

HIỆP ĐỊNH PARIS 1973 VỀ VIỆT NAM NHÌN TỪ GÓC ĐỘ QUỐC TẾ

PHẠM QUANG MINH*
PHẠM LÊ DẠ DƯƠNG**

1. Đặt vấn đề

Mục đích chính của bài viết này là phân tích làm rõ bối cảnh quốc tế vô cùng khó khăn trong thời gian cuối cuộc kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1972-1973, trước khi Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết. Có thể nói, Hiệp định Paris năm 1973 là một hiệp định vì hòa bình nhưng thấm đẫm máu của một cuộc chiến, mà việc ký kết Hiệp định chỉ diễn ra khi cả hai bên đều kiệt sức và không còn lối thoát nào khác. Với Hiệp định này, Tổng thống Mỹ Nixon đón được tù binh Mỹ về nước, Nguyễn Văn Thiệu giữ được cái ghế của mình, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam có được sự thừa nhận không chính thức, còn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) thì đạt được mục tiêu đẩy đế quốc Mỹ "cút" khỏi Việt Nam. Mỗi bên được một chút. Không bên nào được tất cả, nhưng tất cả đều hài lòng theo cách của mình.

Hiệp định Paris là thắng lợi lớn nhất về mặt ngoại giao của Việt Nam kể từ năm 1945 đến nay. Khởi động từ ngày 13-5-1968, Hội nghị ban đầu chỉ gồm đại diện của

VNDCCH và Hoa Kỳ. Sau đó, từ ngày 18-01-1969 Hội nghị có sự hiện diện của đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam sau là Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (1) và Việt Nam Cộng hòa (tức chính quyền Sài Gòn). Vì thế Hội nghị Paris còn được gọi là Hội nghị "bốn bên" và "hai phía".

Hội nghị Paris kéo dài 4 năm 4 tháng với 174 phiên họp công khai và 24 cuộc tiếp xúc bí mật ở cấp cao, trong khi trước đây, Hiệp định sơ bộ 6-3-1968 được ký kết giữa Chính phủ Hồ Chí Minh với Chính phủ Pháp chỉ sau vài tuần lễ đàm phán và Hội nghị Giơnevơ 1954 chỉ kéo dài hơn 3 tháng (2). Hội nghị Paris diễn ra đồng thời với những giao tranh quyết liệt trên chiến trường miền Nam Việt Nam, phản ánh đúng chiến lược "vừa đánh, vừa đàm" của Chính phủ VNDCCH. 45 năm đã trôi qua, kể từ khi cuộc chiến tranh chấm dứt, cũng là lúc để chúng ta cùng nhìn lại sự kiện ngoại giao có tầm vóc lịch sử này.

2. Bối cảnh

Hội nghị Paris và việc ký Hiệp định Paris năm 1973 diễn ra trong bối cảnh vô cùng đặc biệt. Thứ nhất, hội nghị và cuộc chiến diễn ra

*GS.TS. Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

**TS.Học viện Báo chí và Tuyên truyền

trong sự bất cân xứng về lực lượng và đó là yếu tố đầu tiên vô cùng khó khăn cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngoài nửa triệu quân Mỹ, Việt Nam phải đối đầu với các lực lượng đồng minh của Mỹ là Hàn Quốc, Thái Lan, Philippines, Australia, New Zealand, cùng với lực lượng hơn 1 triệu lính của quân đội Sài Gòn. Số lượng vũ khí, súng đạn và các phương tiện chiến tranh thuộc hàng hiện đại nhất thế giới, lần đầu tiên được thử nghiệm ở Việt Nam. Sự bất cân xứng tạo nên mối lo ngại không chỉ ở Việt Nam mà cả trong cộng đồng quốc tế và bè bạn.

Thứ hai, cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam không chỉ là cuộc chiến giữa hai miền của một đất nước, mà thực chất là cuộc đối đầu giữa hai phe Tư bản chủ nghĩa (TBCN) và Xã hội chủ nghĩa (XHCN) trong trật tự hai cực, mang ý nghĩa quốc tế và thu hút được sự quan tâm của toàn thế giới. Nếu như trong nội bộ phe TBCN có sự mâu thuẫn giữa Mỹ và Pháp, mà biểu hiện là trụ sở của NATO phải chuyển từ Paris đến Bruxelles, thì trong nội bộ phe XHCN lại xảy ra xung đột giữa Liên Xô và Trung Quốc, bắt đầu từ năm 1953 sau cái chết của Stalin, nhưng bùng nổ năm 1956 tại Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên Xô và lên đến cao trào vào năm 1962-1963 khi chiến tranh biên giới Xô - Trung nổ ra giữa hai nước. Với đường lối "cùng tồn tại hòa bình" (*peaceful coexistence*) do Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Liên Xô Nikita Khrushop đề xướng, Liên Xô bị Trung Quốc buộc cho là những người theo "Chủ nghĩa xét lại" (*Revisionism*). Trong khi đó, Liên Xô lại coi Trung Quốc là những người theo "Chủ nghĩa giáo điều" (*Dogmatism*) vì vẫn tiếp tục các lý luận của chủ nghĩa Mác-Lenin-Stalin khi thực hiện chiến lược "đại nhảy vọt", "công xã nông thôn" và "Đại cách mạng văn hoá vô sản". Cả hai nước đều ủng hộ Việt Nam vì những lý do khác nhau, để

từ đó lôi kéo Việt Nam ủng hộ đường lối của mình. Đứng trước tình hình đó, Đảng Lao động Việt Nam đã thể hiện tinh thần đoàn kết quốc tế tại Nghị quyết Trung ương lần thứ 9 (1963) tránh khỏi nguy cơ bị lôi kéo theo Liên Xô hay Trung Quốc, giữ vững mục tiêu cách mạng hàng đầu khi đó là "đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, củng cố miền Bắc, giải phóng miền Nam, tiến tới hoà bình thống nhất đất nước". Nhờ vậy, Việt Nam vẫn luôn nhận được sự đồng tình ủng hộ và sự viện trợ vật chất của cả Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN. Nếu như trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh (1954-1964), Trung Quốc đóng vai trò quan trọng hơn thì bắt đầu từ năm 1965, Liên Xô đã vươn lên vị trí dẫn đầu trong phong trào ủng hộ Việt Nam kháng Mỹ.

Thứ ba, một điều đáng chú ý với tiến trình Hội nghị Paris là bắt đầu từ năm 1972, khi Liên Xô và Trung Quốc gia tăng cạnh tranh không chỉ nhằm khẳng định vị trí lãnh đạo phong trào cộng sản quốc tế, mà quan trọng hơn còn nhằm đối trọng với Mỹ. Tuy cả hai đều tuyên bố "không bán đứng Việt Nam", nhưng thực chất họ đã hành động theo kế hoạch của Nixon. Bằng chứng là Liên Xô đã hối thúc Việt Nam kiềm chế không gây chiến và tập trung vào sáng kiến ngoại giao năm 1972, còn Trung Quốc thì đề nghị Việt Nam ngừng gây áp lực với Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Việt Nam đã thể hiện sự độc lập của mình bằng cách thực hiện chiến dịch Xuân-Hè 1972 đúng lúc các cuộc gặp thượng đỉnh Mỹ-Trung, Mỹ-Xô diễn ra. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã sử dụng xung đột vũ trang thay vì đấu tranh ngoại giao để đáp trả chiến lược "ngoại giao siêu cường" của Mỹ.

3. Thách thức từ ngoại giao nước lớn

Đến năm 1972, cuộc kháng chiến chống Mỹ đã kéo dài gần 2 thập kỷ và hội nghị Paris đã bước sang năm thứ tư. Đó cũng là

năm nước Mỹ tiến hành bầu cử Tổng thống và Nixon muốn ở lại Nhà Trắng thêm một nhiệm kỳ. Trong bối cảnh giằng co của chiến tranh, chính quyền Nixon đã tiến hành chiến lược “ba gọng kìm” bao gồm ngoại giao, quân sự và truyền thông để gây áp lực buộc Việt Nam phải thực hiện kế hoạch của Mỹ.

Thứ nhất về ngoại giao. Đầu tháng 1-1972, Phó trợ lý về an ninh quốc gia Alexander Haig tới Bắc Kinh gặp Thủ tướng Chu Ân Lai. Bầu không khí quanh các đối thoại Trung-Mỹ đã xấu đi đôi chút sau chuyến thăm của Cố vấn an ninh quốc gia Kissinger tháng 10-1971, sau khi chiến dịch ném bom của Nixon được khởi động. Nếu Haig đã không thể dùng “mối đe dọa Liên Xô” để thuyết phục Thủ tướng Chu Ân Lai, thì Kissinger cũng không thể dùng con bài Trung Quốc để thuyết phục Đại sứ Dobrynin. Khi Cố vấn an ninh quốc gia Kissinger bày tỏ thất vọng vì Moscow không thể gây ảnh hưởng với Việt Nam, Đại sứ Dobrynin đã đổ lỗi cho Bắc Kinh về việc Hà Nội leo thang quân sự và tỏ ra “cứng đầu” ở Paris (3). Trung Quốc và Liên Xô không chỉ cạnh tranh lôi kéo sự chú ý của Washington, mà còn trong việc lấy lòng Hà Nội. Các báo cáo từ Đại sứ quán Liên Xô ở Hà Nội gửi Moscow cho thấy các lãnh đạo Trung Quốc đã nỗ lực thuyết phục Hà Nội bằng lòng với việc Trung Quốc sẽ thảo luận về một giải pháp Đông Dương với Washington. Trung Quốc còn có ý mua chuộc các lãnh đạo Hà Nội bằng cách ký một thỏa thuận quân sự với VNDCCH ngày 22-1-1972. May mắn cho Moscow, Hà Nội đã từ chối yêu cầu được đàm phán với Washington của Bắc Kinh (4).

Tiếp theo đó, Tổng thống Nixon cũng thực hiện một loạt các biện pháp ngoại giao khác để buộc Việt Nam giảm các hoạt động quân sự ở Đông Dương và đàm phán

“ngghiêm túc” ở Paris. Đỉnh cao của các biện pháp ngoại giao của Mỹ là các cuộc gặp thượng đỉnh ở Bắc Kinh và Moscow, đã làm tăng uy tín của Nixon khi năm bầu cử Tổng thống bắt đầu. Trước hết, ngày 25-1-1972, Nixon tìm cách đặt Hà Nội vào thế bí qua việc công khai các cuộc đàm phán bí mật và tuyên bố một kế hoạch hòa bình mới để người dân Mỹ thấy rằng Hà Nội mới là bên đã phá hoại các đàm phán hòa bình (5). Các quyết định công khai của Nixon có mục tiêu lấy lòng công luận Mỹ chứ không phải thay đổi lập trường đàm phán của Việt Nam. Nhưng cả lãnh đạo Liên Xô và Trung Quốc đã lợi dụng điều đó để đe dọa gián tiếp Hà Nội khi nói rằng Hoa Kỳ có thể đẩy mạnh biện pháp leo thang quân sự. Phản ứng với việc Nixon công khai các đối thoại bí mật vào ngày 31-1-1972, VNDCCH cũng đã công khai bản đề xuất hòa bình gồm 9 điểm mà Việt Nam đã gửi Kissinger tại một cuộc gặp bí mật vào tháng 6-1971. Kết quả của các cuộc cáo buộc lẫn nhau là trong tháng 2-1972 hai bên Mỹ và VNDCCH đã không tiến hành được bất cứ cuộc họp riêng cũng như công khai nào. Trước tình hình đó, Kissinger đã tìm đến cả Trung Quốc và Liên Xô để nghị hỗ trợ, yêu cầu Việt Nam chấp thuận đề nghị hòa bình của Nixon. Về việc này, thái độ của Trung Quốc là không đồng tình, trong khi Liên Xô lại đồng ý. Quan ngại trước những diễn biến phức tạp của tình hình quốc tế từ ngày 27-1 đến 2-2-1972 Đảng Lao động Việt Nam đã tổ chức Hội nghị Trung Ương 12, một bước ngoặt chuyển từ phòng ngự sang giành chiến thắng quân sự triệt để ở miền Nam. Đánh giá tình hình chiến trường, Bộ Chính trị “hạ quyết tâm kết hợp cả ba mặt đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao, làm thất bại về cơ bản chính sách “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ, vừa tấn công và nổi dậy tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận lực

lượng của địch, giải phóng phần lớn nông thôn, đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị và nổi dậy ở các đô thị để giành thắng lợi quyết định trong năm 1972. (...) Việt Nam phải chuẩn bị để phòng cả trường hợp chưa kết thúc được trên bàn đàm phán và chiến tranh có thể còn kéo dài (6).

Trong bối cảnh đó từ ngày 21 đến ngày 28-2-1972, Tổng thống Nixon đã tới thăm Trung Quốc, trong đó cái giá mặc cả là Hoa Kỳ từ bỏ quan hệ nhà nước với chính quyền Đài Loan để chính thức công nhận chính sách “một Trung Hoa”; đổi lại Hoa Kỳ đòi hỏi Trung Quốc phải tác động đến lập trường của Việt Nam trên bàn đàm phán Paris. Vì thế, ngay sau chuyến đi của Tổng thống Mỹ, ngày 3-3-1972, Thủ tướng Chu Ân Lai đã bay tới Hà Nội để “xoay dịu” Việt Nam. Trong các cuộc trao đổi với lãnh đạo Việt Nam, Thủ tướng Chu Ân Lai đều nhấn mạnh rằng Bắc Kinh không hề phản bội Việt Nam, rằng Việt Nam quan trọng hơn Đài Loan và Nixon cần đàm phán dựa theo đề xuất 9 điểm của VNDCCH. Nhưng Thủ tướng Chu Ân Lai cũng hối thúc Việt Nam hướng đến giải pháp hòa bình thay vì đấu tranh quân sự. Thủ tướng Trung Quốc cũng cảnh báo nếu Việt Nam không đàm phán trên cơ sở bảy điểm của Hoa Kỳ, Nixon sẽ trừng phạt sau khi tái đắc cử. Thái độ của Việt Nam tất nhiên là rất bức xúc. Bí thư thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn nói với người đứng đầu chính phủ Trung Quốc rằng Trung Quốc đã “cứu rỗi” Nixon khi mời ông ấy đến thăm, rằng Mỹ sẽ tấn công Việt Nam mạnh hơn, rằng Trung Quốc không nên phản bội Việt Nam một lần nữa như năm 1954 (7).

Từ ngày 22 đến ngày 30-5-1972, Tổng thống Nixon lại “gặt hái” thêm một chiến thắng ngoại giao ngoạn mục với chuyến thăm tới Moscow. Yêu cầu của Hoa Kỳ đối

với Liên Xô cũng tương tự như với Trung Quốc là buộc Việt Nam xuống thang, đổi lại là việc ký Hiệp ước ABM và sẵn sàng tiến tới Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - Xô, điều mà giới lãnh đạo Moscow mong đợi. Như các lãnh đạo Trung Quốc, Liên Xô đặt quan hệ với chính quyền Nixon và sự hòa hoãn với Mỹ cao hơn quan hệ với Đảng Lao động Việt Nam và phong trào cộng sản anh em. Tuy nhiên, Liên Xô không sẵn sàng “dâng” Bắc Việt cho Trung Quốc. Moscow làm rõ rằng, họ sẽ không bán đứng cách mạng Việt Nam và cam kết sẽ “giúp đỡ” Hà Nội đối phó với Washington. Thay vì bàn về Việt Nam vào đầu cuộc đối thoại, Tổng Bí thư Brezhnev hứa hẹn sẽ quay lại vấn đề này trong chuyến thăm của Nixon. Tại nhà riêng của Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô ngày 24-5-1972, các bên bắt đầu thảo luận về Việt Nam. Sau khi trình bày quan điểm về Việt Nam và liên minh Moscow-Hà Nội, Tổng thống Nixon đã cố gắng lái cuộc thảo luận ra ngoài vấn đề Đông Nam Á, đề xuất thảo luận vấn đề này ở một “diễn đàn nhỏ” khác. Tuy nhiên, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Brezhnev đã chỉ trích một cách gay gắt: “Tôi muốn nghe Hoa Kỳ giải thích lý do mà các ngài xâm lược Việt Nam. Tôi chắc rằng không quốc gia nào có thể biện minh một cách hợp lý cho những gì đang diễn ra. Đó hẳn là lý do tại sao tất cả các nước gọi Hoa Kỳ là kẻ xâm lược và rất có thể họ đúng. Tôi không muốn bôi nhọ ngài thêm nữa” (8). Tuy nhiên, sau khi chỉ trích Mỹ, theo lời Tổng thống Nixon, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô đã không quên bày tỏ sự vui mừng về sự cải thiện quan hệ Xô-Mỹ (9). Cũng giống Trung Quốc, phía Liên Xô bày tỏ sự bất bình công khai với Tổng thống Nixon, nhưng hầu như không làm gì để thuyết phục Hoa Kỳ thay đổi chính sách với Việt Nam. Thay vào đó, cả hai hy vọng Hà Nội sẽ giải quyết chiến

tranh ít nhiều dựa theo các yêu sách của Washington.

Sau hội nghị thượng đỉnh Moscow, Chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô Nikolai Podgorny cũng tới Hà Nội để thuyết phục VNDCCH quay lại bàn đàm phán, cũng như Thủ tướng Chu Ân Lai đã làm sau hội nghị thượng đỉnh Bắc Kinh vài tháng trước (10). Trước chuyến thăm của ông, VNDCCH đã rất bất bình với phía Liên Xô vì đã đón tiếp Tổng thống Nixon cũng như hối thúc VNDCCH gặp riêng Hoa Kỳ. Ngay trước chuyến thăm của Chủ tịch Podgorny tới VNDCCH từ 14 đến 16-6-1972, các lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam bày tỏ sự phẫn nộ với tuyên cáo chung Xô-Mỹ cùng sự thất vọng với các đồng minh vì đã không phản ứng mạnh mẽ với các chiến dịch ném bom và thả thủy lôi của Hoa Kỳ (11).

Sau khi Chủ tịch Podgorny rời Hà Nội, cố vấn Lê Đức Thọ đã bay tới Bắc Kinh để đề nghị các lãnh đạo Trung Quốc nhượng bộ về vấn đề không vận với Liên Xô. Ngày 18-6-1972, các đề xuất của VNDCCH tỏ ra có hiệu quả. Trung Quốc cho phép các tàu Liên Xô, Cuba, Đông Âu tiếp cận các cảng Trung Quốc và gửi các hàng hóa này qua đường ray Trung Quốc. Tuy nhiên, ngay ngày hôm sau, Cố vấn an ninh quốc gia Kissinger đã tới thăm Trung Quốc (12).

Ngày 1-6-1972, sau khi Tổng thống Nixon tới thăm Moscow và trước khi Chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô Podgorny tới thăm Hà Nội, Bộ Chính trị chính thức chuyển hướng các nguồn lực và sự chú ý từ cuộc tiến công ở miền Nam sang phòng vệ miền Bắc (13).

Về phía Hoa Kỳ, ngoài những tính toán có tầm chiến lược toàn cầu, Tổng thống Nixon coi các cuộc gặp gỡ cấp cao là cơ hội để giải quyết vấn đề Việt Nam. Âm mưu

của Mỹ đã được chính Tổng thống Nixon khẳng định: "Tôi cho rằng việc nối lại quan hệ với Trung Quốc và hoà dịu với Liên Xô là những phương pháp khả quan để đẩy nhanh việc chấm dứt chiến tranh. Nếu Washington tiếp xúc với Moscow và Bắc Kinh thì ít nhất cũng làm cho Hà Nội thiếu tự tin. Còn trong trường hợp tốt nhất, nếu hai cường quốc cộng sản thấy cần quan tâm nhiều tới mối quan hệ với Mỹ, thì Hà Nội sẽ buộc phải thương lượng một giải pháp mà chúng ta có thể chấp nhận được" (14). Cố vấn an ninh quốc gia Kissinger thì lại cho rằng: "Chúng ta đã tập hợp những lực lượng dày đặc để làm cho đối phương yếu đi nếu Hà Nội từ chối đàm phán. Chúng ta đang chia rẽ Hà Nội với các nước đồng minh của họ" (15). Khi thấy Liên Xô không hủy các cuộc gặp cấp cao kể cả khi máy bay B52 dội bom xuống Hà Nội, thì Mỹ tin rằng họ đã cô lập được VNDCCH và vì vậy có thể cầm chắc phần thắng trong tay.

Thứ hai về truyền thông. Cũng trong thời gian đó, Giám đốc CIA Richard Helms đề xuất xây dựng một chuỗi chiến dịch đánh lừa và xuyên tạc thông tin chống lại miền Bắc Việt Nam, để gây thêm khó khăn cho các lãnh đạo miền Bắc Việt Nam và thôi thúc họ quan tâm tới giải pháp đàm phán hơn. Hai tin đồn đầu tiên là Nixon đã thỏa thuận thành công với các lãnh đạo Liên Xô và Trung Quốc rằng hai nước này sẽ ngừng viện trợ cho VNDCCH. Tin đồn thứ ba hướng tới việc một phe cánh trong Bộ Chính trị đã lên kế hoạch đảo chính, vì họ cho rằng các nguồn lực quốc gia cần phải được dùng để tái thiết nền kinh tế VNDCCH thay vì quá tập trung vào các nỗ lực chiến đấu và phe cánh này được Trung Quốc và Liên Xô ủng hộ.

Thứ ba về quân sự. Mặc cho các cuộc ngoại giao con thoi diễn ra ở Bắc Kinh,

Moscow, Hà Nội, Mỹ và chính quyền Sài Gòn vẫn đẩy mạnh các cuộc khiêu khích lấn chiếm ở các chiến trường miền Nam kết hợp ném bom miền Bắc. Trong số đó phải kể đến chiến dịch Xuân - Hè 1972 khi mà hai bên quyết giành được thắng lợi để gây áp lực trên bàn đàm phán ở Paris. Mặc dù không bên nào giành được thắng lợi trọn vẹn, nhưng chiến dịch này đã làm Washington bối rối, còn Bắc Kinh và Moscow bị rơi vào thế lưỡng nan giữa Hà Nội và Washington. Tuy Hà Nội đưa ra tuyên bố chính thức vào lúc đó là cuộc tiến công chỉ có mục đích làm thay đổi cán cân lực lượng trên thực địa, nhưng cuộc tiến công lại diễn ra đúng lúc cuộc gặp thượng đỉnh Bắc Kinh và Moscow được tổ chức (16). Vì thế, cả Liên Xô và Trung Quốc bên ngoài tỏ ra ủng hộ Việt Nam, nhưng bên trong họ đều rất không hài lòng vì Việt Nam đã không nghe lời họ là tham gia đàm phán.

Như vậy là Mỹ đã thành công trong chiến lược ngoại giao nước lớn kết hợp với biện pháp truyền thông và hoạt động quân sự ở miền Nam Việt Nam, trong đó liên tiếp trong vòng 3 tháng có hai chuyến thăm đến Trung Quốc và Liên Xô nhằm cô lập Việt Nam. Những thoả thuận mà Mỹ đạt được với các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô và hai gọng kìm truyền thông và quân sự cho thấy sự nham hiểm của chính quyền Mỹ và cũng cho thấy thái độ của hai nước đồng minh đối với cuộc kháng chiến của Việt Nam.

4. Bước ngoặt đàm phán tháng Mười năm 1972

Đến cuối tháng 9, đầu tháng 10 năm 1972, cuộc đàm phán Paris dường như đã đi vào ngõ cụt. Sức ép đối với các bên đều rất lớn. Cuộc tiến công Xuân-Hè 1972 không đem lại kết quả như ý muốn cho VNDCCH. Phong trào phản đối Mỹ diễn ra

khắp nơi. Liên Xô và Trung Quốc cũng thất vọng về VNDCCH. Tình thế giằng co còn có thể kéo dài, trong khi cả Mỹ và VNDCCH đều muốn có một thắng lợi quân sự quyết định để có lợi thế trên bàn đàm phán. Trong khi đó, cuộc bầu cử tổng thống Mỹ đang đến gần. Một cuộc chạy đua ngấm đã diễn ra giữa Mỹ và VNDCCH xem liệu có thể lợi dụng cuộc bầu cử cho mục đích của mình. Việt Nam hy vọng “tranh thủ thời cơ bầu cử để ép Mỹ”, “tranh thủ khả năng chấm dứt chiến tranh trước ngày bầu cử ở Mỹ” (17). Trong khi đó về phía Mỹ, đối thủ của Nixon là McGovern của Đảng Dân chủ đang tạo ra áp lực rất lớn cho Đảng Cộng hòa khi chủ trương chấm dứt không điều kiện chiến tranh ở Việt Nam và chấm dứt viện trợ quân sự cho chính quyền Sài Gòn.

Ngày 8-10-1972 đã diễn ra bước đột phá trong đàm phán ở Paris khi VNDCCH đề nghị chấm dứt chiến tranh, với điều kiện lực lượng quân Mỹ và đồng minh phải rút khỏi Đông Dương trong vòng 60 ngày, hai bên tiến hành trao trả toàn bộ tù binh, chính quyền Sài Gòn và Nguyễn Văn Thiệu tiếp tục được tồn tại, những vấn đề chính trị, quân sự của miền Nam sẽ do các bên miền Nam giải quyết (18).

Trước đề xuất như vậy của VNDCCH, Henry Kissinger đã bày tỏ vui mừng: “Theo sự trình bày của các ông, tôi nghĩ rằng các ông đã mở ra một chương mới về các cuộc thương lượng của chúng ta, một chương có thể dẫn đến chỗ kết thúc nhanh chóng” (19). Mỹ hài lòng với những đề xuất này vì suy cho cùng thì Mỹ cũng rút ra được khỏi cuộc chiến tranh Việt Nam trong danh dự, lính Mỹ được về nước, tù binh Mỹ được trao trả và chính quyền Việt Nam Cộng hòa vẫn được tồn tại. Đối với Việt Nam thì được chiến tranh chấm dứt, buộc Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam, trong khi quân đội

của mình vẫn tiếp tục tồn tại ở đó. Một thực tế có lợi cho VNDCCH là sự tồn tại của 2 chính phủ (chính phủ Sài Gòn và CPCMLT), 2 quân đội (quân đội Sài Gòn và quân đội Giải phóng), 3 lực lượng chính trị (Sài Gòn, Cách mạng và lực lượng trung lập). Tương lai của miền Nam Việt Nam sẽ do nhân dân miền Nam tự quyết định với sự điều phối của Hội đồng Quốc gia hoà giải và hoà hợp dân tộc gồm 3 thành phần kể trên.

Sau nhiều buổi tranh luận căng thẳng, gay gắt, đến ngày 12-10-1972 hai bên đã đạt được thoả thuận với những nội dung cơ bản, định ra một lịch trình để tiến tới ký kết Hiệp định vào cuối tháng 10. Hòa bình dường như đã nằm trong tầm tay. Tuy nhiên, vào phút cuối Mỹ đã lật lọng. Khả năng là Mỹ không có ý định kết thúc chiến tranh trước ngày bầu cử nhưng lại muốn sử dụng việc đàm phán đem lại hòa bình để tranh thủ sự ủng hộ của cử tri. Nhưng lần này người cản trở Mỹ ký hiệp định trở trêu thay lại chính là Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, đồng minh thân cận của Mỹ. Nguyễn Văn Thiệu đã phản đối dữ dội bản dự thảo hiệp định vì cho rằng nó “thực chất là một sự đầu hàng của Mỹ”. Nguyễn Văn Thiệu cũng chưa xót nhận ra rằng trong con mắt của Mỹ, Thiệu không là cái gì cả. Sự coi thường của Mỹ đối với ông được thể hiện ở chỗ ông “là người cuối cùng được tham khảo và sau đó lại không có tiếng nói thực sự vì mọi chuyện đều đã được quyết định từ trước”, và phải cay đắng thốt lên: “Tôi nhận thấy rằng những người mà tôi coi là bạn đã bỏ rơi tôi” (20).

Đầu tháng 11-1972, Mỹ và VNDCCH lại tiếp tục gặp nhau ở Paris. Phía Mỹ tiếp tục đòi sửa nhiều điều trong bản dự thảo, trong đó có các vấn đề như vị trí của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam

Việt Nam, việc rút quân đội miền Bắc khỏi miền Nam Việt Nam, việc trao trả tù binh. Đổ lỗi cho Việt Nam không có thiện chí đàm phán, Mỹ chuyển sang dùng sức mạnh quân sự, tiến hành cuộc ném bom bằng B52 suốt 12 ngày đêm cuối tháng 12-1972 ở Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố khác, nhằm đưa miền Bắc Việt Nam trở về “thời kỳ đồ đá”, bẻ gãy ý chí chiến đấu của Việt Nam. Nhưng Mỹ đã thất bại thảm hại trong cuộc chiến “Điện Biên Phủ trên không”. Ngày 30-12-1972, Tổng thống Nixon buộc phải hạ lệnh chấm dứt cuộc không kích bắn phá VNDCCH. Ngày 8-1-1973, hai bên gặp lại nhau ở Paris đi đến ký kết Hiệp định vào ngày 27-1-1973.

5. Thay lời kết

Như vậy là Hiệp định Paris được ký kết sau bao nhiêu nỗ lực ngoại giao của tất cả các bên.

Đối với Mỹ, nếu như so sánh nội dung của bản dự thảo tháng 10-1972 và bản Hiệp định ký chính thức tháng 1-1973 thì thấy hai văn bản không có sự khác nhau nhiều, nếu có thì chỉ là câu chữ, diễn đạt. Phải chăng cuộc đàm phán Paris được kết thúc là nấc thang cuối cùng trong chiến lược chiến tranh của Mỹ, muốn dùng sức mạnh, chiến tranh, cường quyền để đạt được mục đích, nhưng cuối cùng vẫn thất bại. Nước Mỹ đã buộc phải ký vào Hiệp định Paris, với một kết cục “không danh dự, chẳng hòa bình”. Trong con mắt của thế giới, nước Mỹ là một đế quốc ngoan cố, tàn bạo, vô nhân đạo. Trong con mắt của đồng minh, Mỹ là quốc gia không tin cậy, cường quyền, ích kỷ.

Đối với Liên Xô và Trung Quốc, họ đã thể hiện vai trò của những “người anh cả” ủng hộ Việt Nam chống Mỹ vì cuộc chiến ý thức hệ với Mỹ, nhưng cũng bảo vệ những

lợi ích nước lớn của họ trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh. Những năm cuối của cuộc chiến tranh ở Việt Nam cho thấy, Bắc Kinh và Moscow cũng trở thành những chiến trường nóng bỏng không kém gì những gì đang xảy ra ở Việt Nam, cũng như phong trào phản chiến khắp nơi trên thế giới. Mặc dù bắt tay với Mỹ, nhưng cả Liên Xô và Trung Quốc cũng không gây được quá nhiều áp lực đối với Việt Nam giúp Mỹ đạt được mục đích. Khi nhận thấy VNDCCH không thể nối tiếp các chiến thắng ban đầu ở miền Nam Việt Nam, các lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô đã hối thúc Hà Nội từ bỏ tiến công quân sự và quay lại bàn đàm phán. Bắc Kinh và Moscow chỉ viện trợ các vũ khí phòng vệ để đối phó với Chiến dịch Linebacker chứ không phải vũ khí tấn công cho VNDCCH. Khi Tổng thống Nixon có các chuyến thăm lịch sử tới Trung Quốc và Liên Xô nhằm xoa dịu tình hình căng thẳng trong Chiến tranh Lạnh và qua đó thay đổi cục diện quan hệ quốc tế thời hậu chiến, cả VNDCCH lẫn VNCH đều cố gắng chèo lái trong mỗi quan hệ phức tạp giữa các cường quốc, trong nỗ lực bảo vệ các lợi ích quốc gia của mình.

Đối với VNDCCH, Hiệp định Paris năm 1973 không chỉ là thắng lợi ngoại giao, mà còn là thắng lợi quân sự, thắng lợi của chiến lược “vừa đánh vừa đàm”; không chỉ là thắng lợi trong nước mà còn cả quốc tế, không chỉ của phe XHCN mà còn của các lực lượng yêu chuộng hòa bình thế giới. Trong môi trường quốc tế khắc nghiệt đó, Việt Nam một lần nữa thể hiện ý chí quyết chiến quyết thắng, song cũng hết sức tinh táo. VNDCCH một mặt tranh thủ sự ủng hộ của các đồng minh, nhưng mặt khác vẫn giữ vững đường lối độc lập tự chủ của mình, không rơi vào cuộc đấu tranh giữa

các cường quốc. Việt Nam cũng biết rằng, cả Bắc Kinh và Moscow vì hệ thống XHCN đều không dám cắt đứt quan hệ với Việt Nam, nhưng cũng không phá hỏng quan hệ với Hoa Kỳ vì lợi ích nước lớn của họ.

Đối với thế giới, Hiệp định Paris năm 1973 cũng cho thấy các liên minh trong Chiến tranh Lạnh đã trở nên vô cùng biến đổi, khó lường, quan hệ bạn thù trong Chiến tranh Lạnh cũng trở nên khó xác định. Hiệp định Paris cũng báo hiệu sự chấm dứt của Chiến tranh Lạnh, sự sụp đổ của trật tự hai cực là không tránh khỏi, khi Mỹ đã tìm cách cải thiện quan hệ với Trung Quốc. Chuyến thăm năm 1972 của Tổng thống Nixon đến Trung Quốc và chính sách “một Trung Quốc” đã đưa nước này lên một vị thế cao hơn trên trường quốc tế, thừa nhận ảnh hưởng nước lớn của Bắc Kinh.

Bài học mà Việt Nam có thể rút ra được từ cuộc Kháng chiến chống Mỹ cũng như Hiệp định Paris năm 1973 là phải tỉnh táo, không sa vào mâu thuẫn giữa các nước lớn, phải độc lập, tự đưa ra quyết định, không đứng về bên này để chống bên kia và phải linh hoạt, sẵn sàng chuyển hướng chiến lược từ quyết tâm quân sự sang đàm phán khi điều kiện không cho phép. Ngày 30-4-1975, Chính quyền Sài Gòn sụp đổ, Việt Nam giành chiến thắng, nhưng đất nước chưa có hòa bình. Sau một vài năm tạm ngưng tiếng súng, đất nước thống nhất lại một lần nữa rơi vào chiến tranh lần này là với các đồng minh trước đây: Khmer Đỏ và Trung Quốc. Lại một lần nữa, quân đội Việt Nam chiến thắng trên chiến trường nhưng lần này dường như ngoại giao không phát huy được sức mạnh của mình. Việt Nam bị cô lập và chịu lệnh cấm vận của Mỹ. Mãi tới năm 1995, tức là 20 năm sau cuộc kháng chiến chống Mỹ, Việt Nam mới bình thường hóa được quan hệ với Mỹ.

CHÚ THÍCH

(1). Từ ngày 6 đến ngày 8-6-1969, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam là nòng cốt, cùng với Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và Hòa bình Việt Nam đã lập ra Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

(2). Vũ Dương Ninh, Hiệp định Paris năm 1973 - đỉnh cao thắng lợi ngoại giao qua hai cuộc kháng chiến, in trong: Cách mạng Việt Nam trên bàn cờ quốc tế: Lịch sử và vấn đề, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.147-158.

(3). Biên bản đối thoại các bên tham gia: DS Dobrynin và Cố vấn an ninh quốc gia Kissinger, DC 21/1/1972, tài liệu 293, tr.1045, trong Foreign Relations of the United States (FRUS) 1969-1976, tập 7, Việt Nam tháng 7-1970-1/1972. ("Memorandum of conversation; Participants: Ambassador Anatoli Bobrynin and Dr. Henry A. Kissinger", Washington, D.C. 21.Jan.1972, 8:00pm-midnight, Document 293, p1045, rpr. In FRUS, 1969-1976, Vol. VII, Vietnam, July 1970-Jan.1972.)

(4). Ilya Gaiduk, The Soviet Union and the Vietnam War, Chicago: Ivan R. Dee, 1996, p232.

(5). Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ, Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ-Kissinger tại Paris, Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia, 2002, tr.424.

(6). Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập. Tập 33 (1972), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 210.

(7). Lien Hang T. Nguyen, Hanoi's War, An International History of the War for Peace in Vietnam, Chapel Hill, University of North Carolina Press, 2012, p.237.

(8). "Biên bản đối thoại", Moscow, 24-5-1972. (Memorandum of Conversation", Moscow 24 May 1972, 7:50-11PM, Document 257, rpr. in Foreign Relations of the United States US, 1969-1976, Vol.XIV, Soviet Union, October 1971-May 1972.

(9). Richard Nixon, The Memoirs of Richard Nixon, New York: Grosset & Dunlap, 1978, p.613.

(10). Ilya Gaiduk, Sdd, p.240-41.

(11). Phạm Quang Minh, Quan hệ Tam giác Việt Nam-Liên Xô-Trung Quốc trong Cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội 2016, tr.135-143.

(12). Phạm Quang Minh, sdd, tr.118-120.

(13). Xem "Báo cáo về chủ trương chuyển hướng các mặt hoạt động và nhiệm vụ công tác cấp bách để đối phó với tình hình hiện nay", 1/6/1972, in trong: Văn kiện Đảng Toàn tập, Tập 33, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 272-305.

(14). Pierre Asselin, Nền hoà bình mong manh - Washington, Hà Nội và tiến trình của Hiệp định Paris, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 55-56.

(15). Henry Kissinger, Những năm bão táp. Cuộc chạy đua vào Nhà Trắng (Hồi ký). Tập 2, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2003, tr. 56.

(16). Xem "Đối thoại giữa Chu Ân Lai và Nguyễn Tiến", Bắc Kinh, 12-4-1972 (Conversation between Zhou Enlai and Nguyen Tien", Beijing, 12 April 1972, rpr. In Westad Odd Arne et al., eds., 77 Conversations between Chinese and Foreign Leaders on the Wars in Indochina, 1964-1977, Washington D.C, Woodrow Wilson Center Press, 1998, p.181-182.

(17). Lưu Văn Lợi- Nguyễn Anh Vũ, Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris. Hà Nội: Nxb. Công an nhân dân, 1996, tr. 278.

(18). Lưu Văn Lợi - Nguyễn Anh Vũ, Sdd, tr. 320 - 323.

(19). Henry Kissinger, sdd, tr.508 - 509.

(20). Pierre Asselin, sdd, tr.149.